
GÁNH NẶNG THUẾ, THAM NHŨNG VÀ DÒNG VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA ASEAN

Hồ Thị Lam

Trường Đại học Tài chính – Marketing

E-mail: holam@ufm.edu.vn

Nguyễn Đặng Thùy Linh

Cục Thuế Tỉnh Long An

E-mail: nguyendangthuylinh97@gmail.com

Mã bài báo: JED-1549

Ngày nhận: 28/12/2023

Ngày nhận bản sửa: 10/04/2024

Ngày duyệt đăng: 09/05/2024

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1549

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến việc thu hút dòng vốn FDI của 6 quốc gia thuộc ASEAN giai đoạn 2002-2022 bằng ước lượng PMG và kiểm định nhân quả Granger. Kết quả cho thấy gánh nặng thuế làm giảm dòng vốn vào FDI ở các quốc gia ASEAN. Một phát hiện thú vị của chúng tôi là kiểm soát tham nhũng tác động phi tuyến hình chữ “U” đến dòng vốn FDI, có nghĩa, trong ngắn hạn kiểm soát tham nhũng làm giảm dòng vốn vào FDI dưới tác động kiểm soát các hoạt động bôi trơn theo giả thuyết “bôi trơn bánh xe” (Méon & Weill, 2010; Kato & Sato, 2015), song lại là nhân tố cải thiện việc thu hút FDI trong dài hạn do nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong sử dụng vốn. Ngoài ra, chúng tôi thấy được tác động nhân quả một chiều từ gánh nặng thuế đến thu hút FDI và tác động nhân quả hai chiều giữa chỉ số nhận thức tham nhũng với dòng vốn FDI trong dài hạn.

Từ khóa: ASEAN, tham nhũng, dòng vốn FDI, PMG, gánh nặng thuế.

Mã JEL: C33, D73, F23.

The tax burden, corruption, and foreign direct investment inflows: Empirical evidence in ASEAN countries

Abstract:

This study aims to assess the impact of tax burden and corruption on attracting foreign direct investment (FDI) inflows of six ASEAN countries during the period from 2002 to 2022 by employing Pooled Mean Group (PMG) estimation and Granger causality test. The results reveal that the tax burden reduces FDI inflows in ASEAN countries. An interesting finding is that corruption control has a “U”-shaped nonlinear impact on attracting FDI inflows. This means, in the short term, corruption control reduces FDI inflows under the control lubricating activities following the “greasing the wheels” hypothesis (Méon & Weill, 2010; Kato & Sato, 2015), but in the long term, it is a factor that improves FDI attraction due to improved transparency and efficiency in capital use. In addition, our findings show a one-way causal relationship between tax burden and FDI, and a two-way causal relationship between the corruption perception index and FDI inflows.

Keywords: ASEAN, corruption, FDI inflows, PMG, tax burden.

JEL codes: C33, D73, F23.

1. Giới thiệu

Trong thập kỷ gần đây, nền kinh tế toàn cầu đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI), đặc biệt là trong Khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) – một trong những khu vực phát triển nhanh nhất trên toàn cầu. Dòng vốn FDI được coi là nguồn lực ngoại nhập bổ sung vốn, công nghệ, khả năng quản lý, kinh doanh và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và hội nhập kinh tế quốc tế (Borensztein & cộng sự, 1998). Nó đã trở thành một thành phần quan trọng trong phát triển nền kinh tế và thúc đẩy sự tích hợp kinh tế toàn cầu (De Mello, 1999; Morisset & Neso, 2002). Chính vì thế, các nước đang phát triển luôn tạo điều kiện để thu hút dòng vốn FDI. Trong giai đoạn 2020-2022, tổng dòng vốn FDI vào ASEAN-6 (bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam) tăng 45% lên trung bình khoảng 185 tỷ USD, với FDI ròng tăng gấp đôi lên 105 tỷ USD.

Tuy nhiên, mức thuế cao và vấn đề tham nhũng đã trở thành những yếu tố cản trở tiềm năng phát triển của FDI trong khu vực ASEAN (Castro & Nunes, 2013; Đặng Văn Cường, 2018). Sự không chắc chắn và khả năng biến động của chính sách thuế cùng với những thách thức liên quan đến tham nhũng không chỉ tăng chi phí đầu tư mà còn tạo ra những rủi ro và không chắc chắn trong quy trình kinh doanh (Devereux & Freeman, 1995). Điều này đặt ra câu hỏi về cách các quốc gia ASEAN có thể tối ưu hóa hệ thống thuế và giảm tham nhũng để tăng cường sức hấp dẫn và duy trì sự ổn định trong việc thu hút và giữ chân dòng vốn FDI. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, không phải lúc nào gánh nặng thuế và tham nhũng cũng cản trở thu hút đầu tư vào nền kinh tế, ngược lại, tham nhũng được ví như “chất bôi trơn” để kích thích đầu tư và tăng trưởng (Méon & Weill, 2010; Kato & Sato, 2015; Hasan & cộng sự, 2017; Ho & Nguyen, 2023) và thuế được xem như một thước đo minh bạch của nền kinh tế cũng như cho thấy mức độ tiêu dùng và thu nhập của nước sở tại giúp thu hút các nhà đầu tư quốc tế (Nguyễn Văn Thuận & cộng sự, 2021).

Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến dòng vốn FDI ở các quốc gia ASEAN. Trong khi các nghiên cứu trước chỉ xem xét tác động tuyến tính, nghiên cứu của chúng tôi phân biệt tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến thu hút vốn FDI trong ngắn hạn và dài hạn từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện về tác động của các yếu tố nhằm đưa ra các hàm ý chính sách hữu ích cho các quốc gia nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân phối trễ tự hồi quy (ARDL) trên dữ liệu bảng với kỹ thuật hồi quy nhóm trung bình gộp (PMG) cung cấp hệ số ước lượng trong cả ngắn hạn và dài hạn. Để phục vụ mục đích so sánh, phương pháp ước lượng FMOLS cũng được sử dụng trong nghiên cứu này. Bên cạnh đó, chúng tôi sử dụng phương pháp của Dumitrescu & Hurlin (2012) để kiểm tra quan hệ nhân quả Granger nhằm xem xét chiều hướng tác động giữa các biến nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Gánh nặng thuế và FDI

Một trong những lý thuyết quan trọng về hành vi của dòng vốn FDI là Lý thuyết chiết trung của Dunning (1977). Theo lý thuyết này, một doanh nghiệp sẽ thực hiện hoạt động đầu tư ở nước ngoài khi hội đủ cả ba lợi thế: i) lợi thế về sở hữu (Ownership -O), ii) lợi thế về vị trí (Location -L), iii) lợi thế về nội bộ hóa (Internalization -I). Trong đó, lợi thế vị trí tạo ra từ vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên dồi dào, quy mô thị trường lớn, chi phí các yếu tố của quá trình sản xuất thấp, môi trường kinh doanh thân thiện. Lợi thế vị trí giải thích tại sao một quốc gia lại thu hút đầu tư hơn các quốc gia khác. Khi lựa chọn vị trí để đầu tư, các doanh nghiệp nước ngoài không chỉ cân nhắc ở vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên mà xem xét các yếu tố khác bao gồm văn hóa, luật pháp, chính trị, thể chế, môi trường và cơ cấu thị trường. Trong đó, chính sách của Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong quyết định đầu tư của họ bởi vì thuế quan, hạn ngạch, trợ cấp, và các rào cản phi thuế quan, mức độ tham nhũng ảnh hưởng đến lợi nhuận mà họ kiếm được.

Như vậy, một quốc gia có gánh nặng thuế cao có thể làm giảm động lực đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vì làm giảm lợi nhuận thu được của họ. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, gánh nặng thuế cao cũng có thể phản ánh mức tiêu dùng hay thu nhập cao của người dân ở nước sở tại, điều này lại thu hút các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư khai thác tiềm năng thị trường.

Tham nhũng và FDI

Theo lý thuyết chiết trung, những quốc gia có mức độ tham nhũng cao có khả năng làm giảm mức độ hấp dẫn đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Tham nhũng được xem là một loại “thuế” đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này sẽ làm giảm động lực đầu tư của họ tại các quốc gia đó bởi vì: Thứ nhất, các nhà đầu tư nhận thấy, tham nhũng càng cao đồng nghĩa một phần tiền thu được từ các khoản đầu tư của họ có thể bị các quan chức của nước sở tại thụ hưởng, nên mức độ rủi ro và sự không chắc chắn cho khoản đầu tư sẽ rất cao (Mauro, 1995). Ngoài ra, các khoản thanh toán phí cho tham nhũng thường được thực hiện trước khi các giấy phép cần thiết phục vụ cho đầu tư được phát hành. Điều này dẫn đến tổng chi phí đầu tư tăng cao và lợi nhuận của việc đầu tư giảm. Thứ hai, một quốc gia có mức độ tham nhũng cao thể hiện hệ thống pháp lý của quốc gia này còn yếu kém và chưa hoàn chỉnh, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Phan Anh Tú, 2013). Đây là cơ hội để các hoạt động trao đổi hoặc mua bán “ngầm” sẽ diễn ra rất nhiều. Kết quả làm giảm động lực của cá nhân, tổ chức và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hoạt động sản xuất, dẫn đến giảm giá trị tăng thêm (value added) hoặc giá trị tăng thêm của hoạt động đầu tư không cao. Thứ ba, một nước có tham nhũng cao cũng có nghĩa là sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh tế thông qua các quy định, chính sách áp đặt lên hoạt động đầu tư sẽ tăng. Điều này hàm ý rằng sự tự do hóa hoạt động kinh tế cho các nhà đầu tư sẽ giảm. Khi tự do hóa giảm làm cho hoạt động đầu tư ít có nhiều cơ hội để lựa chọn phương án kinh doanh tối ưu nhất, nên động lực đầu tư sẽ giảm (Tanzi, 1998; Van Rijckeghem & Weder, 2001; Akçay, 2001).

Ngược lại, giả thuyết “bôi trơn” lại cho rằng một quốc gia có mức độ tham nhũng cao sẽ đóng vai trò như một chất bôi trơn các hoạt động kinh tế. Trong điều kiện tham nhũng, các hoạt động đầu tư diễn ra nhanh hơn, giảm thiểu các tình trạng trì trệ, trì hoãn do đó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài với dòng vốn FDI. Hơn nữa, một quốc gia tham nhũng cũng phản ánh tình trạng chất lượng thể chế yếu kém và các quy định pháp lý lỏng lẻo của quốc gia sở tại, đến lượt nó, khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư nhiều hơn với các dòng vốn bản, lạc hậu mà vốn dĩ không được chấp nhận ở các quốc gia có môi trường pháp lý chặt chẽ (Méon & Weill, 2010; Kato & Sato, 2015; Ho & Nguyen, 2023).

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan

2.2.1. Tác động của gánh nặng thuế đến dòng vốn FDI

Các nghiên cứu hiện có tập trung vào gánh nặng thuế như những yếu tố quyết định dòng vốn FDI, cho rằng nó ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư của các nước sở tại. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã chỉ ra thể chế kém sẽ cản trở FDI vào các nước đang phát triển tiếp nhận (Demekas & cộng sự, 2007; Anwar & Iwasaki, 2022; Zhang & Kim, 2022; Jemiluy & Jeke, 2023). Nguyễn Văn Thuận & cộng sự (2021) chỉ ra rằng thuế thu nhập và thuế tiêu dùng có tác động tích cực đến FDI, tuy nhiên tổng số thu thuế tác động tiêu cực do các nước sử dụng nhiều chính sách ưu đãi để làm công cụ cạnh tranh với các nước khác. Bayar & cộng sự (2018) phân tích mối quan hệ giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế ở 33 quốc gia OECD trong giai đoạn 1995-2014, cho thấy mối quan hệ gắn kết giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế. Hơn nữa, có mối quan hệ nhân quả một chiều từ dòng vốn FDI đến tổng thu và mối quan hệ nhân quả hai giữa tăng trưởng kinh tế và dòng vốn FDI. Nguyễn Thị Kim Chi & Lê Trung Đạo (2021) cũng cho kết quả tồn tại một mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa thuế và FDI. Mặt khác, Đặng Văn Cường (2018) nghiên cứu tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI tại các nước ASEAN đã chỉ ra rằng gánh nặng thuế gần như không (hoặc tác động yếu) đến dòng vốn FDI, cho thấy gánh nặng thuế không phải là rào cản thu hút dòng vốn FDI. Ngược lại, tham nhũng có tác động cùng chiều đến dòng vốn FDI.

2.2.2. Tác động của tham nhũng đến dòng vốn FDI

Trong những năm gần đây, tham nhũng là vấn đề phức tạp và đặc biệt quan trọng trong xã hội và kinh tế nền tảng trên khắp thế giới. Từ năm 1995, Tổ chức Minh bạch Quốc tế đã công bố một chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption perceptions index - CPI) hàng năm xếp hạng các quốc gia trên thế giới theo “mức độ tham nhũng mà được nhận thức tồn tại trong các giới công chức và chính trị gia”. Chỉ số này dựa trên 13 nguồn dữ liệu độc lập và sử dụng thang điểm từ 0 đến 100, trong đó 0 có mức độ tham nhũng cao và 100 là rất trong sạch.

Houston (2007) thấy rằng tham nhũng có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia có sự

bảo vệ về mặt pháp lý kém và ngược lại. Có bằng chứng ủng hộ giả thuyết “bôi trơn bánh xe” và cho rằng tham nhũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Méon & Weill, 2010; Kato & Sato, 2015). Lý thuyết này cho rằng tham nhũng giúp cải thiện hiệu quả kinh tế và làm giảm các hành vi tiêu cực bởi bộ máy chính trị. Vì vậy, tham nhũng giúp các công ty nước ngoài tránh được tình trạng “bệnh thể chế” tại các nước đang phát triển. Mặt khác, Swaleheen & Stansel (2007) cũng có kết luận rằng tham nhũng thúc đẩy và tăng cường tăng trưởng kinh tế ở các nước tự do kinh tế cao, trong khi nó cản trở tăng trưởng kinh tế ở các nước có tự do kinh tế thấp. Tham nhũng tạo ra sự thiếu hiệu quả trong thị trường và trong việc phân bổ nguồn lực, làm tăng chi phí sản xuất và quản lý (Robertson & Watson, 2004).

Các nghiên cứu phát triển mối quan hệ giữa tham nhũng và dòng vốn FDI đã trở nên nổi bật trong những năm gần đây. Hasan & cộng sự (2017) đã sử dụng bộ chỉ số nhận thức tham nhũng của Trung Quốc và Ấn Độ cho kết luận rằng tham nhũng có tác động tích cực thu hút dòng vốn FDI ở Trung Quốc và ngược lại ở Ấn Độ. Cung & Nhung (2020) đã sử dụng phương pháp thực nghiệm trên bộ dữ liệu chuỗi thời gian thứ cấp trong giai đoạn 1999-2018 để xác định tác động của chỉ số tự do kinh tế và chỉ số nhận thức tham nhũng đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp tuyến tính cho thấy mối quan hệ giữa chỉ số nhận thức tham nhũng và đầu tư trực tiếp nước ngoài là dấu hiệu tích cực ở mức 1%. Çanakcı (2021) thông qua mô hình ARDL, cho thấy mối quan hệ giữa chỉ số nhận thức tham nhũng và đầu tư trực tiếp nước ngoài là tích cực trong dài hạn với mức tăng 1% làm tăng FDI lên 7% mức đáng kể.

Một số nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tiêu cực giữa mức độ tham nhũng và dòng vốn FDI, khi chất lượng thể chế kém sẽ cản trở việc thu hút dòng vốn FDI vào các nước tiếp nhận (Asiedu, 2006; Buchanan & cộng sự, 2012; Anwar & Iwasaki, 2022; Qureshi & cộng sự, 2021). Theo đó, tham nhũng làm giảm hiệu quả hoạt động, ảnh hưởng và bóp méo chính sách công, làm chậm quá trình truyền dẫn thông tin, tác động làm giảm nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà quốc gia nhận được và gia tăng tình trạng nghèo nàn lạc hậu. Gutierrez (2015) nghiên cứu vai trò của tham nhũng trong việc thu hút FDI thông qua phân tích thực nghiệm bằng cách khai thác cơ sở dữ liệu trong đó có hai thước đo thay thế về môi trường kinh doanh: Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) và Chỉ số tự do kinh tế (EFI). Kết quả cho thấy mức độ tham nhũng cao ở Argentina không ảnh hưởng tiêu cực đến FDI vào nước này vì FDI chủ yếu tập trung vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi dựa trên mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Autoregressive Distributed Lag) trên dữ liệu bảng được đề xuất bởi Pesaran & cộng sự (1996) và phát triển bởi Pesaran & cộng sự (2001). Nhằm kiểm tra các mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn của gánh nặng thuế và tham nhũng đến dòng vốn FDI, nghiên cứu sử dụng mô hình ARDL dạng bảng như sau:

$$FDI_{it} = f(TAX_{it}, CPI_{it}, X_{it}) \quad (1)$$

Trong đó:

$i = 1, 2, 3, \dots, n$ và $t = 1, 2, 3, \dots, t$ (i và t lần lượt là số quốc gia và khoảng thời gian quan sát trong mô hình);

FDI là tỷ lệ dòng vốn vào FDI trên GDP của các quốc gia.

TAX là biến gánh nặng thuế, đo lường bởi tổng thu thuế trên GDP của các quốc gia.

CPI là biến tham nhũng, đo lường bởi chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) của các quốc gia, được chuẩn hóa theo thang từ 1-100 với 0 là rất tham nhũng và 100 là rất trong sạch.

X là vector các biến kiểm soát vĩ mô như: GDP bình quân đầu người (GDP_PER), tỷ giá hối đoái thực (RER), độ mở thương mại (TO), cơ sở hạ tầng (INFR) và lực lượng lao động (LB) (dựa theo các nghiên cứu trước đây, như Uwubanmwun & Ajao, 2012; Lodhi & cộng sự, 2013; Castro & Nunes, 2013; Pradhan & cộng sự, 2018).

Lý do các biến kiểm soát này được sử dụng là vì có hai động cơ mà các doanh nghiệp đa quốc gia quyết định FDI của mình là tiếp cận thị trường và theo đuổi lợi nhuận (hoặc chi phí thấp), do đó tác giả xem xét các biến quy mô thị trường phản ánh qua GDP bình quân đầu người, lực lượng lao động, cơ sở hạ tầng và

độ mở nền kinh tế. Ngoài ra, sự bất ổn định trong nền kinh tế vĩ mô được xem là không khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài, do đó tác giả sử dụng biến tỷ giá hối đoái để đại diện cho sự ổn định kinh tế vĩ mô.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu này thu thập từ các nguồn như Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI) tạo thành bảng dữ liệu cân bằng cho 6 quốc gia ASEAN: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2002-2022. Do hạn chế về tài liệu và khả năng thu thập dữ liệu, thông tin dữ liệu từ các quốc gia như Đông Timor, Campuchia, Lào và Myanmar không thể được bao gồm trong nghiên cứu này.

Bảng 1: Đo lường các biến và nguồn dữ liệu

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Đơn vị tính	Nguồn
FDI	Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ lệ dòng vốn FDI vào/GDP	%	WB
TAX	Gánh nặng thuế	Tổng thu thuế/GDP	%	OECD
CPI	Tham nhũng	Chỉ số nhận thức tham nhũng		TI
GDP	Quy mô thị trường	GDP bình quân đầu người	USD/người	WB
RER	Tỷ giá	Tỷ giá hối đoái thực	LCU/USD	WB
TO	Độ mở nền kinh tế	(Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP	%	WB
INFR	Cơ sở hạ tầng	Số thuê bao điện thoại trên 100 dân		WB
LB	Lực lượng lao động	% trên tổng dân số từ 15 tuổi trở lên	%	WB

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Kiểm định sự phụ thuộc chéo

Pesaran (2004) cho rằng trong dữ liệu bảng, cần kiểm tra sự phụ thuộc chéo và độ dốc do các đơn vị bảng sẽ có đặc điểm riêng không đồng nhất và có thể làm cho hệ số hồi quy khác nhau theo từng đơn vị chéo. Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp nhân tử Lagrange Multiplier (LM) với kiểm định Breusch-Pagan, Pesaran scaled, Bias-corrected scaled và CD test của Pesaran (2004) với giả thuyết H_0 không có sự phụ thuộc chéo.

3.3.2. Kiểm định tính dừng

Kiểm định tính dừng là bước quan trọng trong mô hình hồi quy đảm bảo mô hình không gặp vấn đề hồi quy giả. Các phương pháp kiểm định được đề xuất như: LLC của Levin, Lin & Chu (2002), IPS của Im, Pesaran & Shin (2003), PP của Phillips-Perron (Fisher-PP) và ADF của Dickey & Fuller (1979). Chúng tôi lựa chọn kiểm định CIPS được đề xuất bởi Pesaran (2007) cho phép thực hiện khi có sự tồn tại phụ thuộc chéo và không đồng nhất giữa các thực thể với nhau, do đó kết quả thu được từ phương pháp này phù hợp và đáng tin cậy hơn với giả thuyết H_0 các biến không dừng ở bậc gốc nhưng dừng ở bậc 1.

3.3.3. Kiểm định đồng liên kết

Nghiên cứu này áp dụng kiểm định đồng liên kết cho dữ liệu bảng được đề xuất bởi Westerlund (2007). Kết quả cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu có đồng liên kết. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn tiến hành kiểm định dựa trên các phương pháp khác như: Kao (1999) và Pedroni (2004) cũng cho kết quả tương tự với giả thuyết H_0 là không có quan hệ đồng liên kết trong một bảng có phương sai sai số thay đổi.

3.3.4. Hồi quy mô hình nghiên cứu

Ước lượng ARDL trên dữ liệu bảng có 3 kỹ thuật ước tính là nhóm trung bình (MG), nhóm trung bình gộp (PMG), hiệu ứng cố định động hai chiều (DFE), trong đó kỹ thuật PMG được xem là có nhiều ưu điểm vượt trội (Pesaran & Smith, 1995; Pesaran & cộng sự, 1999). Chúng tôi sử dụng phương pháp hồi quy PMG. Công cụ ước tính này cho phép các hệ số chặn, hệ số ngắn hạn và phương sai sai số khác nhau giữa các quốc gia, nhưng hạn chế các hệ số dài hạn phải giống nhau (Pesaran & cộng sự, 1999). Để phục vụ mục đích so sánh và khẳng định kết quả ước lượng, chúng tôi đồng thời ước lượng mô hình hồi quy với phương pháp FMOLS và kiểm định nhân quả Granger trên dữ liệu bảng.

Chúng tôi triển khai mô hình được chỉ định bởi Pesaran & cộng sự (1999), giả định một là độ trễ tối ưu ARDL ($p_1, p_2, p_3, \dots, p_n$) thành mô hình liên kết đồng tích hợp mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn trong đó kỹ thuật PMG tổng quát được mô tả như sau:

$$\Delta Y_{it} = \sum_{j=1}^{p-1} \gamma_j \Delta Y_{i,t-j} + \sum_{j=1}^{p-1} \delta_j X_{i,t-j} + \varphi^i [Y_{i,t-1} - \{\beta_0^i + \beta_1^i X_{i,t-1}\}] + \varepsilon_{it}$$

Với, Y là biến phụ thuộc FDI; X là vector các biến độc lập và biến kiểm soát bao gồm TAX, CPI, GDP, RER, TO, INFR, LB; γ_j và δ_j là hệ số ước lượng ngắn hạn; β_0 và β_1 là hệ số ước lượng dài hạn; φ là tốc độ điều chỉnh về cân bằng dài hạn; $\varepsilon = \lambda_1 + \lambda_2 + v_{it}$ là sai số của mô hình. Độ trễ tối ưu của mô hình được lựa chọn dựa trên tiêu chí AIC.

4. Kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả

Số liệu thống kê của mô hình được thể hiện chi tiết ở Bảng 2, cho thấy dòng vốn FDI vào các nước ASEAN giai đoạn 2002-2022 đạt mức trung bình khoảng 5,86%/GDP có xu hướng chảy mạnh vào các nước Singapore, Malaysia và Việt Nam do lợi thế cạnh tranh về chi phí, tăng trưởng kinh tế ổn định và tài nguyên phong phú. Indonesia là quốc gia ít thu hút dòng vốn FDI trung bình khoảng 1,67%/GDP. Bên cạnh đó, nguồn thu thuế TAX có giá trị trung bình là 14,66%/GDP, trong đó Việt Nam là nước có tỷ lệ tổng thu thuế hàng năm lớn nhất.

Chỉ số nhận thức tham nhũng (CPI) ở các quốc gia nghiên cứu đạt trung bình khoảng 21,04 điểm, trong đó Singapore là nước kiểm soát tốt tham nhũng nhất khoảng 48,85 điểm nhờ áp dụng biện pháp “4 không với tham nhũng”: dám – thể – cần – được.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Trung bình	Trung vị	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
FDI	5,8653	3,1318	32,6911	-0,9886	7,5184
TAX	14,6632	13,6772	22,4634	9,47	2,9547
CPI	26,0492	31	87	1,9	24,8399
GDP	12252,62	3958,388	67359,79	1309,43	18129,02
RER	5009,476	42,0553	25494,03	1,1866	7599,146
TO	151,1505	130,1379	437,3267	32,9721	105,010
INFR	107,0036	123,823	181,767	2,3590	46,416
LB	67,3207	66,725	77,2	54,75	5,1774

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

4.2. Kết quả thực nghiệm

Bảng 3: Kết quả kiểm định sự phụ thuộc chéo

Biến	Breusch-Pagan LM	Pesaran scaled LM	Bias-corrected scaled LM	Pesaran CD
FDI	16,3675***	0,2497***	0,0997***	0,8545***
TAX	58,3375***	7,9123***	7,7623***	0,0956***
CPI	309,6620***	53,7977***	53,6477***	17,5968***
LGDP	303,7061***	52,7103***	52,5603***	17,4264***
RER	175,1122***	29,2324***	29,0824***	12,3844***
TO	108,9525***	17,1533***	17,0033***	4,9115***
LINFR	275,3557***	47,5342***	47,3842***	16,5875***
LB	113,5898***	17,9999***	17,8499***	0,8328***

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Trước khi tiến hành các kiểm định và ước lượng mô hình, ngoại trừ các biến có đơn vị % và điểm chỉ số, các biến còn lại được lấy logarit tự nhiên để đảm bảo tính ổn định của dữ liệu bao gồm logarit của quy mô thị trường (LGDP) và logarit của cơ sở hạ tầng (LINFR). Sau đó, chúng tôi lần lượt tiến hành kiểm định sự phụ thuộc chéo, kiểm định tính dừng, kiểm định đồng liên kết và ước lượng ARDL. Kết quả kiểm định sự

phụ thuộc chéo ở Bảng 3 cho thấy các biến trong mô hình nghiên cứu đều có sự phụ thuộc chéo với mức ý nghĩa 1%. Kết quả này làm cơ sở để chúng tôi tiến hành kiểm định tính dừng, kết quả được trình bày ở Bảng 4. Các biến FDI, TAX, CPI, LGDP, RER dừng ở biến gốc I(0) với mức ý nghĩa 1%. Riêng TO, LINFR, LB dừng ở sai phân bậc 1 I(1) với mức ý nghĩa 1%. Không có biến nào dừng ở sai phân bậc 2, thoả mãn điều kiện của ước lượng ARDL (Pesaran & cộng sự, 1999; Hamuda & cộng sự, 2013).

Bảng 4: Kiểm định tính dừng

Tên biến	Biến gốc	Sai phân bậc 1	Kết luận
FDI	-3,201***	-4,877***	I(0)
TAX	-2,109***	-4,842***	I(0)
CPI	-2,020***	-4,711***	I(0)
LGDP	-1,940***	-4,151***	I(0)
RER	-2,057***	-3,703***	I(0)
TO	-1,434	-3,837***	I(1)
LINFR	-1,024	-3,902***	I(1)
LB	-1,280	-3,397***	I(1)

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Kết quả các kiểm định đồng liên kết được trình bày trong Bảng 5, thông qua các kiểm định Kao, Pedroni và Westerlund đều cho thấy mối quan hệ đồng liên kết mạnh mẽ của các biến.

Bảng 5: Kiểm định đồng liên kết

Kiểm định	t-statistic
Kao	
Modified Dickey–Fuller	-10,1594***
Dickey–Fuller	-6,7526***
Augmented Dickey–Fuller	-4,7937***
Unadjusted modified Dickey–Fuller	-10,2063***
Unadjusted Dickey–Fuller	-6,7568***
Pedroni	
Modified Phillips–Perron	2,7553***
Phillips–Perron	-8,8795***
Augmented Dickey–Fuller	-7,0881***
Westerlund	
Variance ratio	-1,5627*

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Tiếp theo chúng tôi ước lượng mô hình nghiên cứu với phương pháp PMG để nhận diện tác động trong ngắn hạn và dài hạn của gánh nặng thuế và tham nhũng đến dòng vốn FDI ở các quốc gia ASEAN. Đồng thời chúng tôi tiến hành ước lượng mô hình với phương pháp FMOLS cho mục đích so sánh và khẳng định tính bền vững của ước lượng. Kết quả được trình bày ở Bảng 6.

Hệ số tự điều chỉnh về trạng thái cân bằng ECM = -0,4857 có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (Bảng 6), cho thấy tốc độ hiệu chỉnh để trở về cân bằng trong dài hạn khá nhanh. Giá trị ECM âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy biến dòng vốn FDI có khả năng tự điều chỉnh về trạng thái cân bằng trong dài hạn, điều này chứng minh khả năng phục hồi trong ngắn hạn từ sự biến động của các biến vĩ mô như thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá, độ mở thương mại,...

Về tác động của các biến quan tâm, trong dài hạn, gánh nặng thuế có hệ số tác động âm ở cả 2 phương pháp ước lượng PMG và FMOLS, cụ thể là -0,6768 và -0,3915 với mức ý nghĩa 1%. Nói cách khác, gánh nặng thuế có tác động tiêu cực đến thu hút dòng vốn FDI trong dài hạn. Kết quả này tương đồng với phát

hiện trong nghiên cứu của Bayar & Ozturk (2018), Nguyễn Thị Kim Chi & Lê Trung Đạo (2021), Nguyễn Văn Thuận & cộng sự (2021). Phát hiện này phù hợp với lý thuyết chiết trung, bởi gánh nặng thuế gia tăng làm giảm lợi nhuận thu được của các doanh nghiệp nước ngoài khi đầu tư, do đó, làm giảm sự hấp dẫn của quốc gia sở tại với dòng vốn FDI. Bởi vì những tác động tiêu cực của gánh nặng thuế, Chính Phủ ở các nước sở tại phải thực hiện các chính sách ưu đãi thuế bằng cách liên tục cắt giảm các mức thuế suất để thu hút đầu tư nước ngoài dẫn đến làm giảm số thu thuế ở nhiều quốc gia gây ra những hậu quả tiêu cực về hiệu quả và công bằng thuế (Devereux & cộng sự, 2020).

Bảng 6: Kết quả kiểm định PMG và FMOLS

Biến	PMG		FMOLS	
	Hệ số	t-statistic	Hệ số	t-statistic
<i>Mối quan hệ dài hạn</i>				
TAX	-0,6768***	-11,39	-0,3915***	-6,83
CPI	0,0532***	9,08	0,0878***	15,84
LGDP	-1,5034	17,80	0,0304	0,13
RER	-0,0043	-1,55	0,0658***	3,78
TO	0,0905***	17,81	0,0579***	31,89
LINFR	-4,2810***	-19,12	-1,1137***	-5,48
LB	0,5114***	10,03	0,0725**	2,13
Adj-R ²			0,8149	
<i>Mối quan hệ ngắn hạn</i>				
FDI(-1)	-0,0480	-0,6		
TAX(-1)	0,8174	1,32		
CPI(-1)	-0,0374*	-1,76		
LGDP(-1)	-9,4559	-1,21		
RER(1)	4,4757	0,89		
TO(-1)	-0,0251	-0,82		
LINFR(-1)	-0,4527	-0,32		
LB(-1)	-0,9252	-0,98		
ECM(-1)	-0,4857**	-1,99		
Hằng số	-69,99*	-1,93		
Số quan sát	114			
Log Likelihood	98,6666			

*Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%. LGDP là logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người, LINFR là logarit tự nhiên của cơ sở hạ tầng.*

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng trong dài hạn, chỉ số nhận thức tham nhũng có tác động tích cực đến thu hút vốn FDI ở các quốc gia ASEAN ở mức ý nghĩa 1%, nhưng trong ngắn hạn, tác động này là tiêu cực với mức ý nghĩa 10%. Sự đổi chiều dấu từ âm sang dương cho thấy mối quan hệ giữa mức độ kiểm soát tham nhũng và dòng vốn FDI có dạng hình chữ “U”. Điều này thể hiện rằng trong giai đoạn ngắn hạn, kiểm soát tham nhũng ảnh hưởng tiêu cực đối với thu hút FDI do kiểm soát các hoạt động “bôi trơn”, nhưng trong dài hạn, sự hiểu biết và thích ứng của nhà đầu tư với môi trường kinh doanh và các hoạt động kiểm soát của Chính phủ, cũng như tính minh bạch và hiệu quả trong sử dụng vốn gia tăng trong môi trường tham nhũng thấp có thể làm giảm tác động tiêu cực và tăng cường sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài trong mở rộng dòng vốn FDI tại các quốc gia sở tại. Khi nền kinh tế trở nên phát triển vấn đề về ổn định chính trị, kiểm soát tốt tham nhũng, mở rộng quan hệ hợp tác, nền kinh tế mở cửa cùng hội nhập với các quốc gia khác ngày càng được mở rộng sẽ thu hút càng nhiều dòng vốn FDI và ngược lại (Gutierrez, 2015; Anwar & Iwasaki, 2022).

Để khẳng định lại kết quả nghiên cứu, chúng tôi tiến hành xem xét mối quan hệ nhân quả giữa các biến được quan tâm chính. Kết quả kiểm định nhân quả Granger ở Bảng 7 cho thấy rằng có bằng chứng về tác động nhân quả hai chiều giữa FDI và CPI, trong khi chỉ tồn tại tác động nhân quả một chiều từ TAX đến FDI ở mức ý nghĩa đáng kể 1%. Điều này một lần nữa khẳng định khi các quốc gia kiểm soát được mức độ tham nhũng và có chính sách thuế phù hợp là điều kiện để hấp dẫn các nhà đầu tư và thu hút dòng vốn FDI vào trong nước.

5. Kết luận

Bằng việc sử dụng bộ dữ liệu bảng, nghiên cứu này phân tích tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến dòng vốn FDI tại các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2002-2022 thông qua phương pháp tiếp cận ARDL, kỹ thuật hồi quy PMG kết hợp FMOLS và kiểm định nhân quả Granger. Kết quả thực nghiệm cho thấy kiểm soát tham nhũng có tác động hai chiều đến FDI cả trong ngắn hạn và dài hạn tạo thành hình chữ “U”, ngược lại gánh nặng thuế có tác động tiêu cực một chiều trong dài hạn đến dòng vốn FDI tại các quốc gia ASEAN. Bài nghiên cứu còn chỉ ra rằng trong dài hạn độ mở thương mại, tỷ giá hối đoái thực và lực lượng lao động có tác động tích cực, ngược lại cơ sở hạ tầng có tác động tiêu cực thu hút dòng vốn FDI.

Kết quả này ngụ ý rằng, Chính phủ và các tổ chức quản lý ở các quốc gia ASEAN nên xem xét và thực hiện các chiến lược quản lý tham nhũng nhằm tối ưu hóa lợi ích ngắn hạn và duy trì sự ổn định trong dài hạn. Điều này bao gồm việc thiết lập các biện pháp kiểm soát thích hợp và tăng cường tính minh bạch trong hệ thống quản lý. Ngoài ra, cần xem xét và điều chỉnh chính sách thuế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư. Điều này có thể bao gồm giảm thuế, ưu đãi và tối ưu hóa hệ thống thuế để tăng cường sức hấp dẫn của quốc gia trong mắt các nhà đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Akçay, S. (2001), ‘Is corruption an obstacle for foreign investors in developing countries? A cross-country evidence’, *Yapi Kredi Economic Review*, 12(2), 27-34.
- Anwar, A. & Iwasaki, I. (2022), ‘Institutions and FDI from BRICS countries: a meta-analytic review’, *Empirical Economics*, 63(1), 417-468.
- Asiedu, E. (2006), ‘Foreign direct investment in Africa: The role of natural resources, market size, government policy, institutions and political instability’, *World economy*, 29(1), 63-77.
- Bayar, Y., Odabas, H., Sasmaz, M.U. & Ozturk, O.F. (2018), ‘Corruption and shadow economy in transition economies of European Union countries: a panel cointegration and causality analysis’, *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 31(1), 1940-1952.
- Bayar, Y. & Ozturk, O.F. (2018), ‘Impact of foreign direct investment inflows on tax revenues in OECD countries: A panel cointegration and causality analysis’, *Theoretical and Applied Economics*, 25(1), 31-40.
- Borensztein, E., De Gregorio, J. & Lee, J.W. (1998), ‘How does foreign direct investment affect economic growth?’, *Journal of international Economics*, 45(1), 115-135.
- Buchanan, B.G., Quan, V.L. & Rishi, M. (2012), ‘Foreign direct investment and institutional quality: some empirical evidence’, *International Review of Financial Analysis*, 21, 81-89.
- Çanakcı, M. (2021), ‘How do EFI and CPI impact foreign direct investment (FDI) inflows in selected emerging markets?’, *Journal of Economic Cooperation and Development*, 42(2), 199-216.
- Castro, C. & Nunes, P. (2013), ‘Does corruption inhibit foreign direct investment?’, *Revista de Ciencia Política*, 51(1), 61-83.
- Cung, N.H. & Nhung, N.T.H. (2020), ‘Impact of economic freedom and corruption perceptions index (CPI) on foreign direct investment (FDI) in Vietnam’, *European Scientific Journal*, 16(10), 25-37.
- De Mello Jr, L.R. (1999), ‘Foreign direct investment-led growth: evidence from time series and panel data’, *Oxford economic papers*, 51(1), 133-151.
- Demekas, D.G., Horváth, B., Ribakova, E. & Wu, Y. (2007), ‘Foreign direct investment in European transition economies: The role of policies’, *Journal of comparative economics*, 35(2), 369-386.
- Devereux, M.P., Auerbach, A.J., Keen, M., Oosterhuis, P., Vella, J. & Schön, W. (2020), *Taxing profit in a global economy*, Oxford University Press.
- Devereux, M.P. & Freeman, H. (1995), ‘The impact of tax on foreign direct investment: empirical evidence and the implications for tax integration schemes’, *International tax and public finance*, 2, 85-106.

-
- Dickey, D.A. & Fuller, W.A. (1979), 'Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root', *Journal of the American Statistical Association*, 47, 427-431.
- Dumitrescu, E.I. & Hurlin, C. (2012), 'Testing for granger non-causality in heterogeneous panels', *Economic Modelling*, 29, 1450-1460.
- Dunning, J.H. (1977), 'Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach', in *The International Allocation of Economic Activity*, Ohlin, B., Hesselborn, P.O. & Wijkman, P.M. (Eds.), MacMillan, London, 395-418.
- Đặng Văn Cường (2018), 'Tác động của gánh nặng thuế và tham nhũng đến FDI tại các quốc gia ASEAN', *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 142&143, 47-58.
- Gutierrez, P.K. (2015), 'The effect of corruption on FDI in Argentina: Has corruption acted as a negative determinant discouraging FDI?', Bachelor's Thesis, Universitat Autònoma de Barcelona, 1-29.
- Hamuda, A.M., Šulíková, V., Gazda, V. & Horváth, D. (2013), 'ARDL investment model of Tunisia', *Theoretical & Applied Economics*, 20(2), 57-68.
- Hasan, M., Rahman, M.N. & Iqbal, B.A. (2017), 'Corruption and FDI inflows: evidence from India and China', *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 8(4), 173-182.
- Ho, T.L. & Nguyen, T.M.L. (2023), 'Nonlinear effects of corruption control on growth: A threshold model', *Montenegrin Journal of Economics*, 19(2), 119-128.
- Houston, D.A. (2007), 'Can corruption ever improve an economy', *Cato J.*, 27, p.325.
- Im, K.S., Pesaran, M.H. & Shin, Y. (2003), 'Testing for unit roots in heterogeneous panels', *Journal of Econometrics*, 115, 53-74.
- Jemiluyi, O.O. & Jeke, L. (2023), 'Foreign direct investment and tax revenue mobilization in South Africa: an ARDL bound testing approach', *Development Studies Research*, 10(1), 2197156.
- Kao, C. (1999), 'Spurious regression and residual-based tests for cointegration in panel data', *Journal of Econometrics*, 90, 1-44.
- Kato, A. & Sato, T. (2015), 'Greasing the wheels? The effect of corruption in regulated manufacturing sectors of India', *Canadian Journal of Development Studies*, 36(4), 459-483.
- Levin, A., Lin, C.F. & Chu, C.S.J. (2002), 'Unit root tests in panel data: Asymptotic and finite-sample properties', *Journal of econometrics*, 108, 1-24.
- Lodhi, R.N., Siddiqui, M.A. & Habiba, U. (2013), 'Empirical investigation of the factors affecting foreign direct investment in Pakistan: ARDL approach', *World Applied Sciences Journal*, 22(9), 1318-1325.
- Mauro, P. (1995), 'Corruption and growth', *Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712.
- Méon, P.G. & Weill, L. (2010), 'Is corruption an efficient grease?', *World development*, 38(3), 244-259.
- Morisset, J.P. & Neso, O.L. (2002), 'Administrative barriers to foreign investment in developing countries', *Policy Research Working Paper Series 2848*, The World Bank.
- Nguyễn Thị Kim Chi & Lê Trung Đạo (2021), 'Mối quan hệ nhân quả giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài: Nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia đang phát triển', *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 4, 15-25.
- Nguyễn Văn Thuận, Trần Xuân Hằng, Nguyễn Minh Hằng & Nguyễn Thị Kim Chi (2020), 'Tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các nước đang phát triển khu vực châu Á', *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 60, 31-45.
- Pedroni, P. (2004), 'Panel cointegration: Asymptotic and finite sample properties of pooled time series tests with an application to the PPP hypothesis', *Econometric Theory*, 20(3), 597-625.
- Pesaran, M.H. (2004), 'General diagnostic tests for cross section dependence in panels', *CESifo Working Paper Series No.1229*, CESifo.
- Pesaran, M.H. (2007), 'A simple panel unit root test in the presence of cross section dependence', *Journal of Applied Econometrics*, 22, 265-312.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. & Smith, R.J. (1996), *Testing for the 'Existence of a Long-Run Relationship'*, University of Cambridge, Cambridge.
- Pesaran, M.H., Shin, Y. & Smith, R.P. (1999), 'Pooled mean group estimation of dynamic heterogeneous panels',
-